

Phụ lục I**DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG VÀ PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU THEO MÃ SỐ HÀNG HÓA (MÃ HS) THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **48**/2026/TT-BCT ngày **05** tháng **9** năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
4. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.
5. Đối với các mặt hàng tiêu dùng, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện, bộ phận đã qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu. Trường hợp chưa có mã hàng trong danh mục này thì việc xác định mã hàng của phụ tùng, linh kiện, bộ phận thực hiện theo mô tả thực tế của hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
6. Việc áp dụng cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” tại danh mục này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

I. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	

39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	Trừ khuôn plastic lấy dấu răng (mã HS: 3926.90.32); các sản phẩm y tế và phẫu thuật khác bằng plastic và bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (mã HS: 3926.90.39); lá chắn bảo vệ của cảnh sát (mã HS: 3926.90.41); các sản phẩm dùng cho công nghiệp (mã HS: 3926.90.53, 3926.90.55, 3926.90.59, 3926.90.60); khuôn (phom) bằng plastic dùng trong sản xuất giày, dép (mã HS: 3926.90.81); đỉnh phản quang bằng nhựa (mã HS: 3926.90.99)
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	
4015.19	- - Loại khác	
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu	

	hóa trừ cao su cứng	
	- Loại khác	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	
4016.99	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	
4016.99.99	- - - - Loại khác	
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhôm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bàn đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	

43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	Trừ sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp (mã HS: 4303.90.20)
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	Trừ sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp (mã HS: 4304.00.20)
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	
Chương 46	Toàn bộ chương 46	
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	

4823.69.00	-- Loại khác	
4823.90	- Loại khác	
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²	
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²	
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ²	
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²	
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông	
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	

53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²	
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²	
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
Chương 57	Toàn bộ chương 57	
Chương 58	Toàn bộ chương 58	
Chương 60	Toàn bộ chương 60	
Chương 61	Toàn bộ chương 61	Trừ tất, vớ dùng cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp (mã HS: 6115.10.10)

Chương 62	Toàn bộ chương 62	Trừ áo phẫu thuật (từ sợi nhân tạo) (mã HS: 6211.43.10); hàng may mặc từ bông, loại có tính đàn hồi bó chặt để điều trị mô vết sẹo và ghép da (mã HS: 6212.90.11); hàng may mặc từ vật liệu dệt khác (trừ bông), loại có tính đàn hồi bó chặt để điều trị mô vết sẹo và ghép da (mã HS: 6212.90.91)
63.01	Chăn và chăn du lịch	
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	
Chương 64	Toàn bộ chương 64	Trừ các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã

		hoặc chưa gắn để trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng (mã HS: 64.06)
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
	- Loại khác	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu	

	hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc dợn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định	
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ	
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vi lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	

73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
	- Loại khác	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài)	
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt	

	sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	
8301.70.00	- Chìa rời	
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác	
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	
8302.50.00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí	

	khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
	- Quạt	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	Trừ quạt công nghiệp
8414.59	- - Loại khác	Trừ quạt công nghiệp
8414.90	- Bộ phận	
	- - Cửa quạt	Trừ bộ phận của quạt công nghiệp
8414.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	
8414.90.22	- - - Cửa máy thổi khí	
8414.90.29	- - - Loại khác	
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	

	- Loại khác	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	
8415.90	- Bộ phận	
	- - Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW	
8415.90.19	- - - Loại khác	Chỉ bao gồm bộ phận của các mặt hàng có mã HS: 8415.10, 8415.20, 8415.81, 8415.82, 8415.83
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt	
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	
8418.10.39	- - - Loại khác	
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	
8418.29.00	- - Loại khác	

8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
	- Bộ phận	
8418.99	- - Loại khác	Chi bao gồm bộ phận của các các mặt hàng có mã HS: 8418.10.31, 8418.10.39, 8418.29.00, 8418.30.10, 8418.40.10, 8418.21
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	
8419.19	- - Loại khác	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	

	- Máy và thiết bị khác	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	
8419.90	- Bộ phận	
	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	
8419.90.22	- - - Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	
	- Bộ phận	
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	
8421.99	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
8421.99.94	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	

84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
	- Máy rửa bát đĩa	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	
8422.90	- Bộ phận	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	
	- Cân trọng lượng khác	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	
8450.19	- - Loại khác	
8450.90	- Bộ phận	

8450.90.20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mềch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mềch)	
8451.30.10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng	
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn dập các loại	
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	
8452.90.19	- - - Loại khác	
85.08	Máy hút bụi	
	- Có động cơ điện gắn liền	

8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	
8508.19	- - Loại khác	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	
8508.70	- Bộ phận	
8508.70.10	- - Cửa máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	Trừ các mặt hàng có mã HS: 8516.40.10, 8516.80, 8516.90
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	
	- Thiết bị khác	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	

8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	
	- - - Máy sao âm	
8519.81.49	- - - - Loại khác	
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số	
8519.81.69	- - - - Loại khác	
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette	
8519.81.79	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác	
8519.81.99	- - - - Loại khác	
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
85.22	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng	

	ngoại	
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	
	- - - Loại khác	
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	
8539.22.99	- - - - Loại khác	
8539.29	- - Loại khác	
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	
8539.31.90	- - - Loại khác	
8539.39	- - Loại khác	
9004.10.00	- Kính râm	
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và	

	các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	
91.05	Đồng hồ thời gian khác	Trừ đồng hồ hàng hải đo thời gian (mã HS: 9105.91.10, 9105.99.10)
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyên được thành giường, và bộ phận của chúng	
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	
9401.31.00	- - Bàng gỗ	
9401.39.00	- - Loại khác	
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	
9401.41.00	- - Bàng gỗ	
9401.49.00	- - Loại khác	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
9401.52.00	- - Bàng tre	
9401.53.00	- - Bàng song, mây	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	
9401.69	- - Loại khác	

	- Ghế khác, có khung bằng kim loại	
9401.71.00	- - Đĩa nhồi đệm	
9401.79	- - Loại khác	
9401.80.00	- Ghế khác	
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
9403.82.00	- - Bằng tre	
9403.83.00	- - Bằng song, mây	
9403.89	- - Loại khác	
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	

94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	
9405.19	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	
9405.19.99	- - - - Loại khác	
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
9405.21.90	- - - Loại khác	
9405.29.90	- - - Loại khác	
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en	
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
9405.39.00	- - Loại khác	
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	
	- - Loại đốt bằng dầu	

9405.50.11	- - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	
9405.50.19	- - - Loại khác	
9405.50.40	- - Đèn bão	
9405.50.90	- - Loại khác	
	- Bộ phận	
9405.99	- - Loại khác	
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác	
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười	
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các	

	dụng cụ	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	
9603.29.00	- - Loại khác	
9603.90	- Loại khác	
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc	
96.14	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và dót xì gà hoặc dót thuốc lá, và bộ phận của chúng	
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	

II. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	

87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	Trừ xe đạp đua (mã HS: 8712.00.10)
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	Trừ bộ phận và phụ tùng của xe thuộc nhóm 8713